



# BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 1, Quý 1-2014<sup>(1)</sup>



## 1. Tổng quan

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu**

Chỉ tiêu	2012		2013		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Tốc độ tăng trưởng GDP (% so cùng kỳ năm trước)	5,44	4,76	5,00	5,54	6,04
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	17,59	21,06	16,80	15,13	15,79
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,50	29,63	29,63	31,22	28,81
4. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	9,21	6,91	6,73	6,30	5,91
5. Lực lượng lao động (triệu người)	52,79	52,99	53,44	53,86	53,69
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,70	77,30	77,50	77,90	77,50
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng/chứng chỉ) (%)	17,32	18,18	17,95	18,19	18,38
8. Lao động có việc làm (triệu người)	51,93	51,91	52,40	52,74	52,79
9. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương trên tổng người có việc làm (%)	35,31	34,70	34,61	34,30	35,63
10. Tỷ lệ lao động ngành nông, lâm-thủy sản trên tổng người có việc làm (%)	47,70	47,53	47,14	46,78	45,80
11. Tổng số người thất nghiệp (nghìn người)	852	1068	1027	1106	900
12. Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	1,81	2,27	2,17	2,32	1,90
Trong đó: 12.1. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)	2,88	3,80	3,66	3,59	3,19
12.2. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) (%)	5,29	6,15	5,58	6,95	5,95

Nguồn: TCTK (2013), Số liệu thống kê hàng tháng và số liệu điều tra Lao động việc làm hàng quý

## Tăng trưởng kinh tế năm 2013 còn thấp nhưng đã có tín hiệu phục hồi.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính là 3.584.261 tỷ đồng, tăng 5,42% so với năm 2012; 55,7% đóng góp vào tăng trưởng là từ gia tăng vốn. Tổng số doanh nghiệp (DN) đăng ký thành lập mới là 76.955 DN, tăng 10,1% so với năm 2012. Tuy nhiên, số DN gặp khó khăn phải giải thể hoặc ngừng hoạt động là 60.737 DN, tăng 11,9% so với năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2013 khá thấp, CPI tháng 12/2013 tăng 6,04% so với tháng 12/2012. Kim ngạch xuất khẩu đạt 132,2 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2012, góp phần quan trọng vào ổn định tỷ giá và ổn định kinh tế vĩ mô, tác động tích cực tới thị trường lao động.

## Cùng với đà phục hồi kinh tế, thị trường lao động có dấu hiệu phục hồi:

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng, tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật tăng.

Lao động làm công ăn lương tăng.

Chuyển dịch lao động tiếp tục theo hướng tích cực.

So với năm 2012, việc làm cả nước vẫn tăng nhẹ.

Tiền lương thu nhập của người lao động tăng nhẹ.

Trung tâm giới thiệu việc làm đóng vai trò quan trọng trong kết nối cung - cầu lao động, góp phần điều chỉnh thị trường lao động.

<sup>(1)</sup> "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện với sự phối hợp của Tổng cục Thống kê và hỗ trợ kỹ thuật - tài chính của Tổ chức Lao động Quốc tế".

## 2. Cung lao động

**Nguồn lao động (dân số từ 15 tuổi trở lên):** quý 4 năm 2013, tổng dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 69,256 triệu người (chiếm gần 77% tổng dân số cả nước), tăng 435 nghìn người (0,6%) so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó, dân số nữ từ 15 tuổi trở lên tăng 295 nghìn người (0,83%) và dân số nam cùng độ tuổi tăng 140 nghìn người (0,42%), đạt tương ứng 35,667 triệu người và 33,589 triệu người; dân số từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn tăng thêm 429 nghìn người (0,9%) và ở khu vực thành thị tăng thêm gần 6 nghìn người (0,02%), đạt tương ứng 46,112 triệu người và 23,144 triệu người.

**Lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế):** Quý 4 năm 2013, quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 53,69 triệu người, tăng 904 nghìn người (1,71%) so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó, LLLĐ nữ tăng thêm 438 nghìn người (1,71%) và LLLĐ nam tăng 465 nghìn người (1,71%), đạt tương ứng 26,057 triệu người và 27,635 triệu người; LLLĐ ở khu vực nông thôn tăng thêm 792 nghìn người (2%) và ở khu vực thành thị tăng thêm 175 nghìn người (1,1%), đạt tương ứng 37,402 triệu người và 16,290 triệu người.

**Bảng 2. Quy mô dân số 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế và LLLĐ chia theo giới tính, khu vực thành thị - nông thôn**

Đơn vị: triệu người

	2012		2013		
	Q4	Q1	Q4	Q1	Q4
1. Dân số từ 15 tuổi trở lên	68.82	68.51	68.95	69.16	69.26
2. Lực lượng lao động	52.79	52.99	53.44	53.85	53.69
+ Nam	27.17	27.18	27.39	27.73	27.63
+ Nữ	25.62	25.81	26.05	26.12	26.06
+ Thành thị	16.11	15.92	16.08	16.28	16.29
+ Nông thôn	36.67	37.07	37.36	37.57	37.40

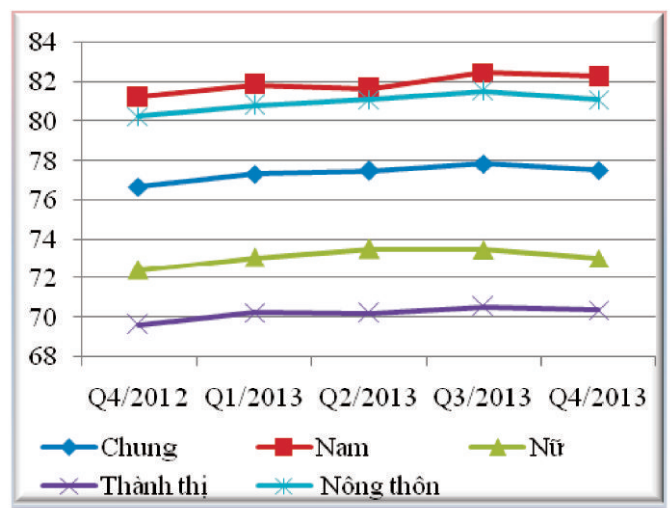
Nguồn: TCTK (2012, 2013), Điều tra LĐ - VL hàng quý

Quý 4 năm 2013, LLLĐ trong độ tuổi lao động (từ 15-54 đối với nữ và từ 15-59 trở lên đối với nam) đạt 47,413 triệu người (chiếm 88,6% tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên), đã tăng nhẹ 330 nghìn người (0,7%) so với cùng kỳ năm 2012. Trong khi đó, LLLĐ cao tuổi (trên tuổi lao động) tăng rất nhanh 574 nghìn người (10,05%) so với cùng kỳ năm 2012, đạt 6,279 triệu người. LLLĐ cao tuổi tăng nhanh cho thấy áp lực tạo việc làm phù hợp và đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi trong bối cảnh già hoá dân số.

**Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên** đạt 77,53% trong quý 4 năm 2013, tăng 0,83 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2012 (76,7%). Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số nam tăng nhanh hơn so với của dân số nữ (tăng thêm 1 điểm phần trăm so với 0,63 điểm phần trăm), đạt mức tương ứng 82,27% và 73,06%. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số nông thôn và dân số thành thị cũng đều tăng (0,83 và 0,74 điểm phần trăm), đạt mức tương ứng 81,11% và 70,38%. Tỷ lệ tham gia LLLĐ tiếp tục tăng cho thấy nhu cầu về việc làm và thu nhập trở nên bức xúc hơn trong bối cảnh kinh tế khó khăn.

**Hình 1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và khu vực thành thị - nông thôn**

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK (2012, 2013), Điều tra LĐ-VL hàng quý

**Trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ:** Quý 4 năm 2013, cả nước có 25,45 triệu lao động có CMKT (chiếm 47,4% tổng LLLĐ), bao gồm: 15,58 triệu người là CNKT không có chứng chỉ/bằng cấp và 9,869 triệu người có chứng chỉ/bằng cấp. Trong số lao động có chứng chỉ/bằng cấp có 2,851 triệu người đã qua đào tạo nghề chính quy, 2,033 triệu người tốt nghiệp THCS và 4,985 nghìn người có trình độ cao đẳng/đại học trở lên.

Số lao động có CMKT đã tăng thêm 1,57 triệu người (6,6%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó CNKT không có chứng chỉ/bằng cấp tăng thêm 848 nghìn người (5,8%) và số lao động có chứng chỉ/bằng cấp tăng thêm 724 nghìn người (7,9%).

Nhìn chung, chất lượng của LLLĐ thấp và có sự cải thiện chậm. Số lao động có chứng chỉ/bằng cấp mới chỉ chiếm 18,38% tổng LLLĐ và tỷ lệ này chỉ tăng hơn 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2012 (17,32%). Chất lượng của LLLĐ nữ vẫn thấp hơn nhiều so với LLLĐ nam, tỷ lệ LLLĐ nam có chứng chỉ/bằng cấp đạt 20,86% trong khi tỷ lệ tương ứng của LLLĐ nữ chỉ là 15,75%. Bên cạnh đó, vẫn còn sự chênh lệch rõ rệt về chất lượng nguồn lao động giữa khu vực nông thôn và thành thị. Lao động có chứng chỉ/bằng cấp ở thành thị chiếm 33,71% tổng LLLĐ thành thị, trong khi con số này ở nông thôn chỉ có 11,71%.

**Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ lao động có CMKT**

Đơn vị: %

	2012		2013		
	Q4	Q1	Q4	Q1	Q4
1. Số lượng lao động có CMKT	23,88	24,53	24,58	25,28	25,45
2. Tỷ lệ lao động có CMKT	45,23	46,30	45,99	46,95	47,40
Trong đó:					
- Tỷ lệ CNKT không bằng/chứng chỉ	27,91	28,12	28,04	28,76	29,02
- Tỷ lệ lao động có chứng chỉ, bằng cấp	17,32	18,18	17,95	18,19	18,38
+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề chính quy	5,19	5,54	5,28	5,26	5,31

Nguồn: TCTK (2012, 2013), Điều tra LĐ - VL hàng quý

### 3. Dạy nghề

**Mạng lưới dạy nghề tiếp tục được củng cố:** Cuối năm 2013, cả nước có 1.339 cơ sở dạy nghề, gồm: 162 trường cao đẳng nghề (106 trường công lập, 15 trường thuộc doanh nghiệp nhà nước, 41 trường tư thực), tăng 7 trường so với năm 2012; 302 trường trung cấp nghề (181 trường công lập, 21 trường thuộc doanh nghiệp nhà nước, 100 trường tư thực); 875 trung tâm dạy nghề, trong đó có 406 trung tâm dạy nghề công lập cấp huyện.

**Công tác đào tạo nghề tiếp tục phát triển:** Tuyển mới dạy nghề năm 2013 đạt khoảng 1.732 nghìn người (tăng 14% so với năm 2012), trong đó: trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề tuyển trên 216 nghìn người (tăng 13,6% so với năm 2012); sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên dưới 03 tháng là 1.516 nghìn người, bao gồm cả dạy nghề cho lao động nông thôn (tăng 10,2% so với năm 2012).

**Danh mục nghề:** Đến năm 2013, có 401 nghề đào tạo trình độ cao đẳng nghề, 457 nghề đào tạo trình độ trung cấp nghề đã được ban hành trong danh mục nghề đào tạo. Có 147 nghề đã được ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (tăng 21 nghề so với năm 2012), trong đó: **công nghiệp, thương mại:** 64 nghề; **giao thông vận tải:** 33 nghề; **xây dựng:** 24 nghề; **y tế:** 5 nghề; **nông, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi:** 21 nghề.

**Kết quả đào tạo nghề đã gắn với nhu cầu của thị trường lao động:** Kết quả thi tốt nghiệp cao đẳng nghề khóa 2009-2012 của 96 trường là 96% trên 47.846 sinh viên. Trên 70% sinh viên tốt nghiệp đã tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Đối với các nghề kỹ thuật-công nghệ, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng nghề ngay sau khi tốt nghiệp đạt khoảng 83%; mức lương khởi điểm bình quân của sinh viên sau khi tốt nghiệp cao đẳng nghề đạt 3,5 triệu đồng/tháng.

### Hộp 1: Dạy nghề đã chú ý đến đối tượng yếu thế trong thị trường

Trong 06 tháng đầu năm 2013, theo báo cáo của 7 Bộ, ngành và 53 tỉnh/thành phố, đã hỗ trợ dạy nghề cho: 268.343 lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 (đạt 44,72% kế hoạch, nâng tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ dạy nghề lên 1.356.736 người), so với cùng kỳ năm 2012 tăng 132.946 người. Tại 53 tỉnh/thành phố: đã hỗ trợ dạy nghề cho 228.600 lao động nông thôn, trong đó có 36,8% là phụ nữ; 1,67% là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; 17,46% là người dân tộc thiểu số; 8,38% là người thuộc hộ nghèo; 2,4% là người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; 0,45% là người khuyết tật; 4,36% là người thuộc hộ cận nghèo và 59,9% thuộc đối tượng lao động nông thôn khác.

Nguồn: TCDN

### 4. Việc làm

**Lao động có việc làm cả nước quý 4 năm 2013 đạt 52,79 triệu người**, trong đó khu vực thành thị đạt 15,82 triệu người, nữ đạt 25,63 triệu người. So với quý 4 năm 2012, số người có việc làm tăng 865 nghìn người (1,66%), trong đó mức tăng của khu vực thành thị đạt 130 nghìn người, khu vực nông thôn đạt 719 nghìn người. Tăng trưởng việc làm của nữ là 471 nghìn người nhiều hơn mức tăng của nam, mức tăng của nam chỉ đạt 391 nghìn người.

**Bảng 4. Lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số**

	2012		2013		
	Q4	Q1	Q4	Q1	Q4
<i>Lao động có việc làm (triệu người)</i>					
Chung	51,93	51,91	52,40	52,74	52,79
Nam	26,77	26,61	26,85	27,15	27,16
Nữ	25,16	25,30	25,55	25,59	25,63
Thành thị	15,68	15,35	15,53	15,74	15,82
Nông thôn	36,25	36,56	36,87	37,00	36,97
<i>Tỷ số việc làm trên dân số (%)</i>					
Chung	75,5	75,8	76,0	76,3	76,2
Nam	80,0	80,2	80,1	80,8	80,9
Nữ	71,1	71,6	72,2	72,0	71,8
Thành thị	67,8	67,8	67,8	68,2	68,3
Nông thôn	79,3	79,1	80,1	80,3	80,2

Nguồn: TCTK, Số liệu Điều tra LĐ-VL hàng quý

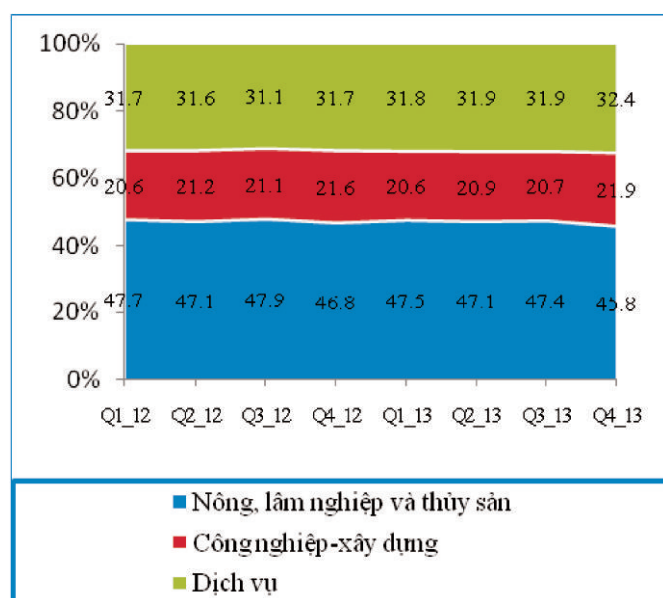
Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế đã cải thiện so với năm 2012 nhưng chưa có tác động mạnh đến khả năng tạo việc làm của nền kinh tế. Hệ số cơ giãn việc làm theo GDP năm 2013 đạt 0,27 (cứ 1% tăng trưởng GDP thì tạo ra 0,27% việc làm), thấp hơn hệ số này năm 2012.

Quý 4, tỷ lệ việc làm trên dân số là 76,2%, cao hơn cùng kỳ năm 2012 (75,5%). Tỷ lệ này của nữ thấp hơn của nam (71,8% so với 80,9%) và ở khu vực thành thị thấp hơn nông thôn (68,3% so với 80,2%).

**Cơ cấu việc làm tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực**, việc làm trong nông, lâm, thủy sản chiếm 45,8% tổng số, giảm 1 điểm %; việc làm ngành công nghiệp xây dựng chiếm 21,86%, tăng 0,27%; việc làm ngành dịch vụ chiếm 32,37%, tăng 0,72% so với cùng kỳ năm 2012.

**Hình 2. Cơ cấu việc làm theo 3 nhóm ngành**

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Số liệu Điều tra LĐ-VL hàng quý

**Biến động việc làm theo ngành** (quý 4 2013 so với quý 4 2012):

Các ngành có số lượng việc làm giảm nhiều nhất theo thứ tự là: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm (giảm 115 nghìn người); ngành vận tải và kho bãi (giảm 48 nghìn người); khai khoáng (giảm 39 nghìn người); cung cấp nước & hoạt động quản lý rác thải, nước thải giảm 10 nghìn người; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ (giảm 9 nghìn người).

Một số ngành có số lượng việc làm tăng cho thấy dấu hiệu phục hồi của một số hoạt động sản xuất kinh doanh doanh như: công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 327 nghìn người); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 265 nghìn người); Hoạt động dịch vụ khác (103 nghìn người). Bên cạnh đó, hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc và giáo dục-đào tạo cũng có biến động việc làm tăng.

**Bảng 5. Biến động việc làm quý 4-2013 so với Q4-2012 theo ngành**

Đơn vị: nghìn người

Ngành cấp 1	Quý 4/2013	Quý 4/2012	Biến động
<b>Giảm nhiều nhất</b>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,160	24,275	-115
Vận tải, kho bãi	1,477	1,525	-48
Khai khoáng	268	307	-39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109	119	-10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	241	250	-9
<b>Tăng nhiều nhất</b>			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,543	7,216	327
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,757	6,492	265
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	1,764	1,620	144
Hoạt động dịch vụ khác	815	711	103
Giáo dục và đào tạo	1,834	1,766	69

Nguồn: TCTK, Số liệu Điều tra LĐ-VL hàng quý

**Lao động có xu hướng chuyển dịch sang khu vực cá thể, hộ gia đình và hình thức tự làm việc**, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực cá thể, hộ gia đình quý 4 là 77,15%, cao so với cùng kỳ năm 2012 (77,05%); tỷ lệ lao động lao động tự làm và lao động gia đình là 62,14%, cao hơn quý 4 năm 2012 (61,81%) cho thấy tính dễ bị tổn thương của việc làm cao hơn.

Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng việc làm tăng nhẹ đạt mức 35,63% (so với quý 3 là 34,31% và quý 4 năm 2012 là 35,31%).

**Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế trên thế giới nhưng hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã đạt mục tiêu đề ra**: năm 2013, số lao động đi làm việc có hợp đồng ở nước ngoài đạt 88.155 người (trong đó nữ: 31.769 người, chiếm 36,03%) đạt 103,7% kế hoạch năm 2013 (riêng thị trường Đài Loan là 46.368 người, chiếm 52,6%) với khoảng 30 nhóm ngành nghề, khoảng 60% lao động phổ thông, 40% lao động có nghề. Hàng năm, số lao động này gửi về gia đình từ 1,8 đến 2 tỷ USD. Số cơ sở được cấp phép hoạt động XKLD hiện nay là 178 doanh nghiệp (trong đó: DNNN là 83; Công ty cổ phần là 82 và Công ty TNHH là 13).

## 5. Tiền lương

Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương trong quý 4 là 4,11 triệu đồng, tăng so với quý 3 (4,06 triệu đồng) nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2012 do tác động của đình trệ kinh tế.

**Bảng 6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương**

Đơn vị: nghìn đồng

	Q4-12	Q1-13	Q2-13	Q3-13	Q4-13
Chung	4112	4719	4406	4058	4107
Nam	4219	4810	4504	4220	4276
Nữ	3964	4597	4276	3824	3862
Thành thị	4517	5232	4847	4755	4865
Nông thôn	3487	3938	3711	3475	3518

Nguồn: TCTK, Số liệu Điều tra LĐ-VL hàng quý

**Vẫn có sự khác biệt lớn tiền lương giữa nam và nữ, khu vực thành thị-nông thôn, ngành nông lâm ngư nghiệp so với các ngành khác.**

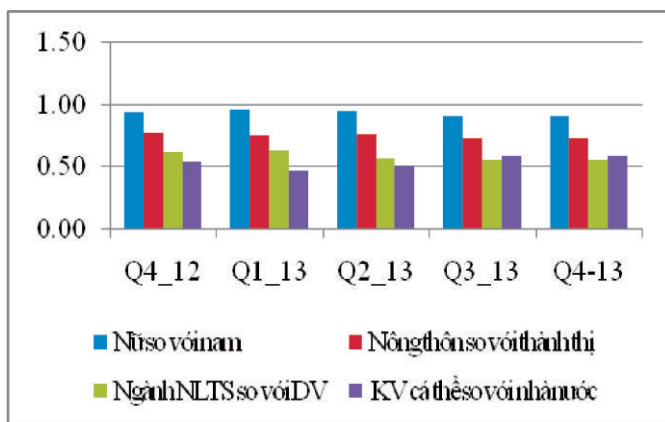
Tiền lương của lao động nữ là 3,97 triệu đồng, thấp hơn so với tiền lương của nam giới 255 nghìn đồng. Tiền lương của khu vực nông thôn là 3,49 triệu đồng, thấp hơn so với tiền lương của khu vực thành thị 1,03 triệu đồng. Tiền lương lao động ngành nông, lâm, thủy sản là 2,61 triệu đồng, thấp hơn so với ngành công nghiệp 1,28 triệu đồng và ngành dịch vụ 2,11 triệu đồng.

Tiền lương của lao động khu vực cá thể là 2,94 triệu đồng, thấp hơn khu vực Nhà nước 2,08 triệu đồng, khu vực FDI 1,69 triệu đồng và khu vực tư nhân 1,54 triệu đồng. Khoảng cách này có xu hướng doãng ra so với cùng kỳ năm 2012.

Tiền lương của lao động không có bằng cấp/chứng chỉ là 3,32 triệu đồng, thấp hơn tiền lương của lao động có bằng cấp chứng chỉ 2,1 triệu đồng.

**Hình 3. Khoảng cách tiền lương giữa các nhóm**

Đơn vị: lần



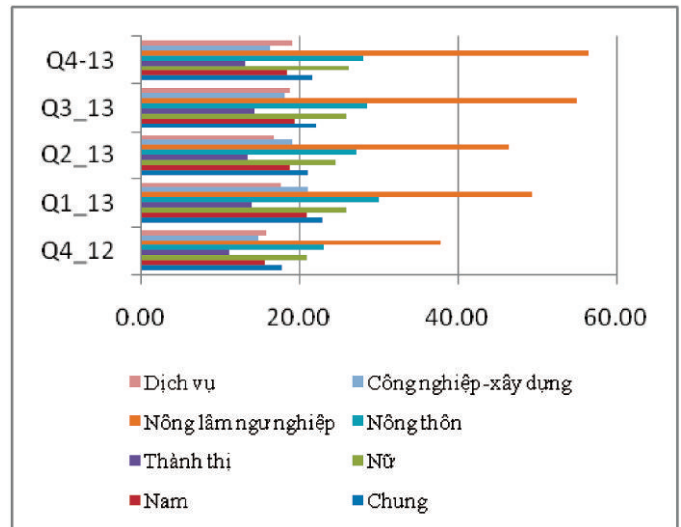
Nguồn: TCTK, Số liệu Điều tra LĐ-VL hàng quý

**Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp** (bao gồm lao động có mức tiền lương dưới 2/3 mức tiền lương trung vị, 3,187 triệu đồng) quý 4-2013 là 21,65%. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở ngành nông lâm ngư nghiệp và có xu hướng tăng, quý 4-2013 có 56,4% lao động trong

ngành nông, lâm ngư nghiệp có tiền lương thấp, cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2012 (37,9%).

**Hình 4. Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp theo ngành**

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Số liệu Điều tra LĐ-VL hàng quý

## Hộp 2: Các nỗ lực của Chính phủ trong cải cách chính sách tiền lương

Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 03/7/2013 về việc thành lập Hội đồng Tiền lương quốc gia. Hội đồng có nhiệm vụ phân tích tình hình kinh tế-xã hội, mức sống dân cư để xác định, dự báo nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; đánh giá tình hình thực hiện mức lương tối thiểu vùng, mức tiền lương trên thị trường lao động và khả năng chi trả của doanh nghiệp để xây dựng và khuyến nghị với Chính phủ phương án tiền lương tối thiểu vùng hằng năm và từng thời kỳ. Nghiên cứu, khuyến nghị với Chính phủ mức lương tối thiểu theo giờ áp dụng đối với một số nghề, công việc không thường xuyên hoặc làm việc không trọn thời gian. Đồng thời, tổ chức rà soát, đánh giá việc phân vùng địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng để khuyến nghị với Chính phủ điều chỉnh, bổ sung phân vùng địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng.

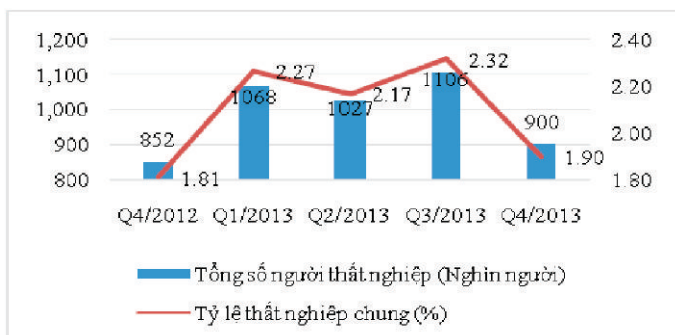
Để cải thiện mức lương của người lao động, trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng từ 01/01/2014 đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động, với các mức cụ thể như sau: **Vùng I, mức 2.700.000 đồng/tháng; Vùng II, mức 2.400.000 đồng/tháng; Vùng III, mức 2.100.000 đồng/tháng và Vùng IV, mức 1.900.000 đồng/tháng.** Với mức điều chỉnh trên, mức lương tối thiểu vùng năm 2014 đáp ứng khoảng 71 - 79% so với nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ.

Nguồn: Bộ LĐ-TB&XH

## 6. Thất nghiệp và thiếu việc làm

**Về tình hình thất nghiệp:** Quý 4 năm 2013, cả nước có 900 nghìn người thất nghiệp, chiếm 1,9% lực lượng lao động trong độ tuổi, tăng 48 nghìn người so với cùng kỳ năm 2012.

**Hình 5. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động**



Nguồn: TCTK (2012-2013)

Tỷ lệ thất nghiệp của nữ quý 4 là 1,95%, giảm 0,15 điểm % so với cùng kỳ năm 2012. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị quý 4 là 3,19%, tăng thêm 0,3 điểm % (tương đương 48 nghìn người) so với quý 4 năm 2012. Tỷ lệ thất nghiệp rất cao ở những người có trình độ CMKT: ở nhóm có trình độ cao đẳng nghề là 7,68%, tăng 1,3 lần (8,3 nghìn người), ở trình độ cao đẳng là 6,74%, tăng 1,3 lần (19,2 nghìn người) và ở trình độ ĐH trở lên là 4,25%, tăng 1,7 lần (72 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2012.

**Bảng 7. Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới, khu vực, nhóm tuổi và trình độ CMKT**

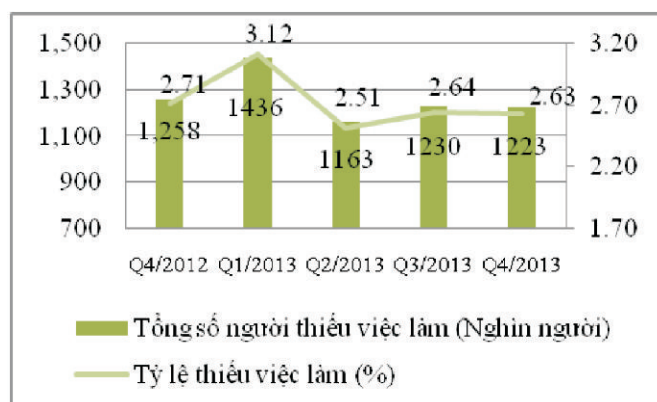
Đơn vị: %

	2012		2013		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
<b>Theo giới tính</b>					
Nam	1,56	2,23	2,14	2,25	1,85
Nữ	2,10	2,31	2,21	2,40	1,95
<b>Theo khu vực</b>					
Thành thị	2,88	3,80	3,66	3,59	3,19
Nông thôn	1,32	1,58	1,49	1,74	1,30
<b>Theo trình độ CMKT</b>					
Không có CMKT	1,53	1,89	1,76	1,80	1,39
Sơ cấp nghề	1,84	2,85	2,40	2,07	2,26
Trung cấp nghề	2,45	3,82	4,73	3,19	2,60
THCN	3,41	3,85	3,25	4,82	3,48
Cao đẳng nghề	5,88	8,09	6,44	7,45	7,68
Cao đẳng	5,35	5,29	6,73	7,69	6,74
ĐH/Trên ĐH	2,57	3,50	3,65	4,36	4,25
<b>Theo nhóm tuổi</b>					
Thanh niên (15-24)	5,29	6,15	5,58	6,95	5,95
Người lớn (>=25)	1,16	1,48	1,48	1,37	1,13

Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng cao ở thanh niên (15-24 tuổi): 5,95% trong quý 4, tăng 0,7 điểm % so với quý 4 năm 2012; thanh niên từ 20-24 tuổi tốt nghiệp CĐ và ĐH trở lên có tỷ lệ thất nghiệp rất cao: 20,75%.

**Về tình hình thiếu việc làm:** Quý 4 năm 2013, cả nước có hơn 1,2 triệu lao động trong độ tuổi thiếu việc làm, chiếm 2,63% tổng số việc làm trong độ tuổi lao động, giảm 35 nghìn người so với cùng kỳ năm 2012.

**Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động**



Nguồn: TCTK (2012-2013)

Lao động thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (chiếm 85% tổng số người thiếu việc làm) và trong ngành nông nghiệp (chiếm 68% tổng số). Theo vị thế việc làm, nhóm tự làm và lao động gia đình không hưởng lương chiếm gần 70% tổng số thiếu việc làm.

## 7. Kết nối cung-cầu

Hệ thống Trung tâm giới thiệu việc làm (TTGTVL) ngành LĐ-TB&XH ngày càng đóng vai trò quan trọng trong kết nối cung - cầu lao động, góp phần điều chỉnh thị trường lao động. Đến hết năm 2013, cả nước có 130 Trung tâm giới thiệu việc làm và hơn 100 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, 64 Trung tâm thuộc ngành LĐ-TB&XH với trên 120 văn phòng/chi nhánh/điểm giao dịch việc làm tại các khu vực có nhiều doanh nghiệp, khu công nghiệp như Hà Nội (7 địa điểm), TP Hồ Chí Minh (10 địa điểm), Vĩnh Phúc (9 địa điểm), Đồng Nai (6 địa điểm), Bình Dương (4 địa điểm) và 90 điểm ủy thác tiếp nhận đăng ký thất nghiệp và 44 sàn giao dịch việc làm đặt tại các Trung tâm dịch vụ việc làm có thị trường lao động sôi động.

Năm 2013, các Trung tâm đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 1,68 triệu lượt lao động (trong đó tư vấn về việc làm cho 1 triệu người, tư vấn chính sách, chế độ lao động cho 252 nghìn người) tăng 14,28% so với năm 2012; đã tổ chức được 960 phiên giao dịch việc làm, tăng 1,2 lần so với năm 2012, bình quân một phiên giao dịch thu hút từ 30-40 doanh nghiệp và từ 600-700 lao động tham gia, trong đó có khoảng 350-450 lao động được sơ tuyển, phỏng vấn. Trong số vị trí tuyển thì có tới 80% là nhu cầu lao động phổ thông, chủ yếu là của các doanh nghiệp ngành may mặc, giày da, chế biến nông, lâm sản. Năm 2013, cả nước đã giải quyết việc làm cho khoảng 1,54 triệu người (đạt 96,25% kế hoạch năm, bằng 101% so với cùng kỳ năm 2012), trong đó tạo việc làm trong nước cho khoảng 1,46 triệu lao động. Tổng số người tìm được việc làm qua Trung tâm là 630 nghìn người (tăng 23,53% so với năm 2012). Số lao động được tạo việc làm thông qua Dự án vay vốn tạo việc làm từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm 120 nghìn người (đạt 75% kế hoạch).

**Bảng 8. Tạo việc làm và kết quả hoạt động dịch vụ việc làm.**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Quý 4-2013	Năm 2013
Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	1.520	411,9	1.540
Số lao động được tạo việc làm trong nước		1.440	390	1.455,5
Số phiên giao dịch việc làm	Phiên	696	255	960
Số người được tư vấn	Nghìn lượt người	1.470	480	1.680
Số người tìm được việc làm qua Trung tâm		510	158	630

*Nguồn: Cục Việc làm (2013).*

Nguồn vốn bổ sung cho Quỹ Quốc gia về Việc làm còn ở mức thấp, chỉ đạt gần 46 tỷ đồng trong năm 2013. Các dự án cho vay giải quyết việc làm chủ yếu vẫn tập trung vào nông nghiệp (chiếm 62%), đối tượng vay là các cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp (dưới 10%).

Nhìn tổng thể thị trường lao động Việt Nam năm 2013 vẫn là một thị trường dư thừa lao động và phát triển không đồng đều. Một số nhóm ngành tuyển nhiều lao động phổ thông như thủy sản, kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật dệt may, thiết kế thời trang,... không tuyển đủ, trong khi đó nhiều lao động có chuyên môn nghiệp vụ như kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin, v.v. không tìm được việc.

## 8. Bảo hiểm thất nghiệp

Đến hết năm 2013, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp ước đạt 8.535 nghìn người, tăng thêm 265,5 nghìn người (3,21%) so với năm 2012 (8.269,5 nghìn người). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp hiện chiếm khoảng 80% trong tổng số người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc. Trong năm 2013, số người đăng ký thất nghiệp là 476 nghìn người, giảm gần 6 nghìn người so với năm 2012. Người lao động đăng ký thất nghiệp tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, kinh tế phát triển, có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất như: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội. Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp năm 2013 là 454,8 nghìn người, tăng gần 34 nghìn người so với năm 2012. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong độ tuổi từ 25-40 tuổi cao hơn so với các độ tuổi khác, của nam là 64,3% và của nữ là 62,5%.

**Bảng 9. Kết quả thực hiện bảo hiểm thất nghiệp năm 2013**

*Đơn vị: Người*

Chỉ tiêu	Năm 2012	Quý 4-2013	Năm 2013
Số người đến đăng ký thất nghiệp	482.128	103.773	476.145
Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp	421.048	108.085	454.840
Số người có quyết định hưởng BHTN 01 lần	23.708	8.172	34.148
Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm	342.145	62.226	389.807
Số người được hỗ trợ học nghề	4.776	3.085	10.610
Chuyển hưởng	91.066	706	30.110

*Nguồn: Cục Việc làm (2013).*

Số người được hưởng trợ cấp một lần năm 2013 là 34,15 nghìn người, tăng thêm 10,44 nghìn người (44,03%) so với năm 2012.

Số người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong năm 2013 là 389,8 nghìn người, bằng 85,7% so với số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng. Các TTGTVL đã chú trọng và có nhiều biện pháp thiết thực để đẩy mạnh hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người thất nghiệp ngay từ khi người lao động đến đăng ký thất nghiệp và tạo điều kiện cho người thất nghiệp tiếp cận các cơ hội việc làm, hỗ trợ tích cực để người sử dụng lao động tiếp cận với người thất nghiệp.

## 9. Bảo hiểm xã hội

Đến hết năm 2013, cả nước có 11,1 triệu người đang tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), tăng gần 490

nghìn người (4,6%) so với cuối năm 2012, trong đó 98,4% là tham gia BHXH bắt buộc. Số người tham gia BHXH hiện chiếm 20,6% lực lượng lao động, do vậy để đạt được mục tiêu 30% lực lượng lao động tham gia BHXH vào năm 2015 còn rất nhiều thách thức.

**Bảng 10. Số người tham gia BHXH và tỷ lệ bao phủ chia theo loại hình và khu vực**

	Đơn vị tính	2012	2013
Tổng số tham gia BHXH	nghìn người	10565	11055
Tỷ lệ tham gia BHXH so với LLLĐ	%	20,0	20,6
Theo loại hình:			
BHXH bắt buộc	nghìn người	10432	10881
BHXH tự nguyện	nghìn người	134	174
Theo khu vực:			
Khu vực Nhà nước	nghìn người	4766	4915
Khu vực tư nhân	nghìn người	2742	2891
Khu vực có vốn ĐTNN	nghìn người	2508	2618
Khác (tập thể, HTX, cá thể, hỗn hợp...)	nghìn người	549	631
Tỷ lệ bao phủ BHXH			
Khu vực Nhà nước	%	90,6	93,1
Khu vực tư nhân	%	63,1	66,5
Khu vực có vốn ĐTNN	%	86,7	90,5
Khác (tập thể, HTX, cá thể, hỗn hợp...)	%	1,6	1,9

Nguồn: BHXH Việt Nam (2012-2013)

Năm 2013, mức độ tuân thủ Luật BHXH của khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tương đối cao: chiếm từ 90-93% số lao động. Mức độ tuân thủ của doanh nghiệp tư nhân vẫn hạn chế: chỉ có 66,5% số lao động tham gia BHXH. Đặc biệt, khu vực phi chính thức và tập thể, HTX... chỉ có 1,9% lao động tham gia BHXH (631 nghìn người).

Năm 2013, tổng số thu BHXH là 105,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,7% so với năm 2012 nhưng số tiền nợ đọng còn rất cao, khoảng 4,8 nghìn tỷ đồng, trong đó nợ của khu vực tư nhân chiếm hơn 60% tổng nợ.

Đến hết năm 2013, cả nước có 2 triệu người hưởng lương hưu và hơn 0,5 triệu người hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng, chiếm khoảng 25% người cao tuổi (nam từ 60 tuổi và nữ từ 55 tuổi trở lên). Mức lương hưu tháng bình quân từ Quỹ BHXH chi trả là 3,6 triệu đồng/người.

Năm 2013, số người hưởng BHXH một lần (là những người đủ tuổi hưởng lương hưu nhưng chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc không tiếp tục đóng BHXH sau 1 năm nghỉ việc) tiếp tục ở mức cao: 636 nghìn người, tăng 35 nghìn người so với năm 2012. Số đối tượng hưởng BHXH một lần cao hơn cả số đối tượng tham gia tăng thêm gây ảnh hưởng không nhỏ tới nỗ lực mở rộng diện bao phủ của chính sách BHXH.

Số người lượt hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe năm 2013 là 6,1 triệu lượt người, tăng 18% so với năm 2012. Năm 2013, thực hiện quy định tăng thời gian hưởng trợ cấp thai sản đối với lao động nữ sinh con từ 4 tháng lên 6 tháng (theo Bộ Luật Lao động mới, thực hiện từ tháng 5 năm 2013) và tăng tiền lương tối thiểu chung, tổng số tiền chi quỹ ốm đau, thai sản đã tăng khoảng 26,4% so với năm 2012.

## 10. Triển vọng thị trường lao động Việt Nam năm 2014

Tăng trưởng GDP tiếp tục hồi phục nhưng khó đạt mức cao, dự báo cho năm 2014 là 5,8% cao hơn mức tăng của năm 2013 là 5,4%.

LLLĐ sẽ đạt 54,87 triệu người vào năm 2014. Lao động qua đào tạo sẽ tăng nhanh hơn theo xu hướng phát triển và đòi hỏi của nền kinh tế. Lao động không có chuyên môn kỹ thuật và lao động làm nghề giản đơn sẽ giảm để đáp ứng quá trình tái cấu trúc kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Khả năng tạo việc làm của nền kinh tế sẽ tốt hơn so với năm 2013, đặc biệt là nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng; bán buôn bán lẻ; dịch vụ lưu trú, ăn uống. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị duy trì mức ổn định.

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp tiếp tục giảm.

Đối với bảo hiểm thất nghiệp, với việc mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong Luật Việc làm, dự kiến năm 2014 số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp sẽ tăng nhanh, ước chiếm khoảng 85-90% tổng số người tham gia BHXH bắt buộc.

Đối với BHXH, để đạt được mục tiêu 30% lực lượng lao động tham gia BHXH vào năm 2015, số người tham gia BHXH năm 2014 cần đạt khoảng 13-14 triệu người, chiếm 24-25% lực lượng lao động, do vậy cần tăng cường tỷ lệ tuân thủ của khu vực doanh nghiệp tư nhân và có giải pháp đẩy mạnh khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện.

**Chịu trách nhiệm xuất bản:  
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:**

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

**Điện thoại: 04.38240601**

**Email: bantinttld@molisa.gov.vn**

**Website: http://www.molisa.gov.vn/**